

Số: 90 /2026/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục
mầm non của thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 3204 /TTr-SGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2026 về việc ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non của thành phố Hà Nội;

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non của thành phố Hà Nội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non đối với nội dung giáo dục bắt buộc của chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở giáo dục mầm non công lập (không áp dụng đối với các cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội thực hiện dịch vụ đối với nội dung giáo dục bắt buộc của chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc xây dựng dự toán kinh phí, giá dịch vụ giáo dục mầm non sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội.

Điều 3. Nội dung định mức

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non của thành phố Hà Nội được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Hướng dẫn áp dụng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành theo Quyết định này được sử dụng làm căn cứ trong việc xác định giá, đơn giá dịch vụ, xây dựng dự toán kinh phí dịch vụ giáo dục mầm non của thành phố Hà Nội có sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non là định mức tiêu hao, hao phí các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo cho 01 người học/năm học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Kinh phí tổ chức dịch vụ giáo dục mầm non được quản lý, sử dụng theo đúng giá, đơn giá, định mức, tiêu chuẩn, chế độ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các Sở, ngành có liên quan xây dựng đơn giá Dịch vụ giáo dục mầm non của thành phố Hà Nội, trình Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, đánh giá, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời bảo đảm phù hợp thực tế và quy định pháp luật.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;
- Thường trực: Thành ủy, HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư Pháp;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công báo Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Thu Hà

PHỤ LỤC
Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non
của thành phố Hà Nội

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 90 /2026/QĐ-UBND ngày 06 / 7/2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Quy định về chương trình giáo dục, chương trình đào tạo, chuẩn khối lượng kiến thức, chuẩn năng lực đầu ra của người học tương ứng mỗi cấp học và trình độ đào tạo đối với giáo dục chính quy và các chương trình giáo dục khác đối với giáo dục thường xuyên.

b) Các nội dung được quy định trong Điều lệ trường mầm non; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc, chế độ làm việc của nhà giáo, nhân viên hành chính, nhân viên phục vụ của các cơ sở giáo dục.

c) Điều kiện thực tế hoạt động của các trường mầm non về cơ sở vật chất, bao gồm: công trình xây dựng, máy móc, trang thiết bị giảng dạy và học tập.

d) Quy định về tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của giáo viên, người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập.

đ) Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp và tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

e) Số liệu thống kê hằng năm và các tài liệu có liên quan.

2. Cơ sở pháp lý xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ¹;

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

- Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

- Luật Thủ đô số 39/2024/QH15; Luật Thủ đô số 02/2026/QH16 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026);

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh

¹ Điều 9, Điều 15 quy định về thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông.

phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

- Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện;

- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ;

- Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

- Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non;

- Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT;

- Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường mầm non;

- Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục mầm non;

- Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông;

- Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo;

- Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Thông tư số 11/2026/TT-BGDĐT ngày 04/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non.

3. Mục tiêu, nguyên tắc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo.

4. Phương pháp xây dựng

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo.

Việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật để xây dựng giá dịch vụ làm cơ sở đặt hàng được kết hợp 3 phương pháp², cụ thể:

- Phương pháp tiêu chuẩn: căn cứ vào các tiêu chuẩn, quy định của pháp luật về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi, mức tiêu hao máy móc, thiết bị để xây dựng các định mức lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất đối với từng công việc, làm cơ sở tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp thống kê tổng hợp: căn cứ số liệu thống kê hằng năm hoặc trong các kỳ báo cáo trong thời gian 03 năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và thực tế giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Phương pháp phân tích thực nghiệm: thực hiện tổ chức khảo sát, thực nghiệm theo từng quy trình, nội dung công việc; căn cứ kết quả khảo sát, thực nghiệm để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức.

II. NỘI DUNG CỦA ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo là định mức tiêu hao, hao phí các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư, cơ sở vật chất để hoàn thành việc giáo dục, đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội bao gồm 04 định mức thành phần cơ bản: (1) Định mức lao động; (2) Định mức thiết bị; (3) Định mức vật tư; (4) Định mức cơ sở vật chất. Cụ thể:

1. Định mức lao động³

Định mức lao động (giờ) = Định mức lao động trực tiếp + Định mức lao động gián tiếp

² Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT.

³ Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT.

a) Quy định của pháp luật để xác định định mức lao động trực tiếp:

- Chương trình giáo dục mầm non thực hiện theo Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục mầm non.

- Định mức giờ giảng của giáo viên mầm non và quy đổi hoạt động chuyên môn ra tiết dạy: Thông tư số 11/2026/TT-BGDĐT ngày 04/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non.

b) Quy định của pháp luật để xác định định mức lao động gián tiếp: Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

c) Số liệu báo cáo thực tế của các trường về số tiết giảng dạy, hoạt động chuyên môn, tổ chức kiểm tra và số giờ lao động của cán bộ quản lý, nhân viên hành chính, phục vụ.

(Chi tiết theo Biểu số 01)

2. Định mức thiết bị⁴

a) Danh mục thiết bị được xác định theo quy định tại: (1) Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg; (2) Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/9/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non; (3) Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non; (4) Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường trung học phổ thông có nhiều cấp học được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT; (5) Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường mầm non và các văn bản pháp lý khác; (6) Các Quyết định phê duyệt tài sản, trang thiết bị cho các trường của các quận, huyện, thị xã (trước đây) và các phường, xã hiện nay; (7) thực tế thiết bị sử dụng tại các trường mầm non.

b) Căn cứ chủng loại, thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị, thời gian sử dụng của từng loại thiết bị, số lượng thiết bị cần thiết phục vụ học sinh hoàn thành chương trình học và quy mô học sinh của nhà trường để xác định định mức thiết bị.

(Chi tiết theo Biểu số 02, Biểu số 03)

⁴ Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT.

3. Định mức vật tư⁵

Căn cứ số liệu báo cáo của các trường học về chủng loại vật tư; thông số kỹ thuật cơ bản của vật tư; số lượng/khối lượng vật tư; quy mô học sinh của nhà trường để xác định định mức vật tư.

(Chi tiết theo Biểu số 04)

4. Định mức cơ sở vật chất

Đối với các trường mầm non chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư nên định mức kinh tế - kỹ thuật làm căn cứ xác định giá dịch vụ giáo dục mầm non chưa kết cấu định mức cơ sở vật chất.

Theo đó, định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ giáo dục mầm non được xác định theo kết cấu của Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo và tổng hợp, xử lý số liệu trên cơ sở báo cáo của các trường mầm non; đồng thời, có khảo sát thực nghiệm, rà soát, đánh giá tính hợp lý của số liệu, đối sánh định mức tương đương giữa các trường trong giai đoạn 03 năm 2023-2025./.

⁵ Theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ
GIÁO DỤC MẦM NON CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

(Kèm theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	NỘI DUNG	Định mức lao động/học sinh hoàn thành chương trình học (giờ)
I	LAO ĐỘNG TRỰC TIẾP	127,87
1	Giáo viên mầm non	127,87
1.1	GV dạy nhóm trẻ từ 3 tháng đến 36 tháng tuổi	34,71
1.2	GV dạy lớp mẫu giáo (từ 3-6 tuổi)	93,16
II	LAO ĐỘNG GIÁN TIẾP	83,17
1	Cán bộ quản lý	9,75
1.1	Hiệu trưởng	3,25
1.2	Hiệu phó	6,50
2	Người làm việc vị trí việc làm chuyên môn dùng chung (kế toán, văn thư, thủ quỹ, thư viện)	8,00
3	Người làm việc vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	65,42
3.1	Y tế học đường	3,97
3.2	Bảo vệ	13,57
3.3	Phục vụ	4,15
3.4	Nấu ăn	43,73
	TỔNG CỘNG	211,04

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ
GIÁO DỤC MẦM NON CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

*(Kèm theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức thiết bị/ học sinh
I	Thiết bị cho khối Hành chính quản trị		
1	Phòng Hiệu trưởng		
	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	0,00206
	Bàn ghế tiếp khách	bộ	0,00206
	Máy vi tính	bộ	0,00206
	Máy in	chiếc	0,00206
	Tủ/kệ tài liệu	chiếc	0,00241
	Tivi kết nối Camera	chiếc	0,00203
	Bảng công tác	chiếc	0,00203
	Camera	chiếc	0,00227
	Rèm cửa sổ	bộ	0,00768
	Cây nước nóng lạnh (hoặc bình đun nước nóng tự động)	chiếc	0,00206
	Điều hòa nhiệt độ	bộ	0,00206
2	Phòng phó Hiệu trưởng		
	Bộ bàn ghế làm việc	bộ	0,00378
	Bàn ghế tiếp khách	bộ	0,00244
	Máy vi tính	bộ	0,00275
	Máy in	chiếc	0,00378
	Tủ/kệ tài liệu	chiếc	0,00447
	Bảng công tác	chiếc	0,00285
	Camera	chiếc	0,00272
	Tivi kết nối Camera	chiếc	0,00214
	Hệ thống rèm cửa sổ	bộ	0,00921
	Cây nước nóng lạnh (hoặc bình đun nước nóng tự động)	chiếc	0,00309
	Điều hòa nhiệt độ	bộ	0,00275
3	Văn phòng trưởng		
	Bộ phận văn thư - văn phòng		
	Bàn, ghế làm việc	bộ	0,00197
	Máy vi tính (để bàn hoặc xách tay)	bộ	0,00241
	Máy in	chiếc	0,00241
	Máy scan	chiếc	0,00198
	Tủ đựng hồ sơ, tài liệu	chiếc	0,00447
	Điều hòa nhiệt độ	bộ	0,00212
	Quạt mát	chiếc	0,00242
	Máy photocopy	chiếc	0,00197
	Bảng công tác	chiếc	0,00197
	Bàn ghế tiếp khách	bộ	0,00233
	Camera	chiếc	0,00193

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức thiết bị/ học sinh
	Bộ phận Kế toán - Tài vụ		-
	Bàn, ghế làm việc	bộ	0,00197
	Máy vi tính (để bàn hoặc xách tay)	bộ	0,00206
	Máy in	chiếc	0,00208
	Tủ/kệ tài liệu	chiếc	0,00275
	Kết sắt	chiếc	0,00227
	Bảng công tác	chiếc	0,00232
	Camera	chiếc	0,00223
	Điều hòa nhiệt độ	bộ	0,00208
4	Phòng thường trực, bảo vệ		
	Bàn, ghế làm việc	bộ	0,00242
	Giường	Chiếc	0,00275
	Tủ đựng đồ dùng	chiếc	0,00316
	Camera giám sát an ninh	bộ	0,00307
	Bảng công tác	chiếc	0,00393
	Đèn pin, còi báo động	bộ	0,00195
	Bình chữa cháy xách tay	cái	0,00767
	Quạt mát	chiếc	0,00323
	Ti vi (màn hình theo dõi an ninh)	Chiếc	0,00394
5	Phòng công nghệ thông tin		
	Hệ thống mạng LAN nội bộ	bộ	0,00170
	Hệ thống camera (hành lang, sân trường...) số lượng theo thực tế bố trí	hệ thống	0,00170
II	Thiết bị khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em		
1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em		
	Bàn ghế làm việc cho giáo viên	bộ	0,03744
	Máy chiếu, màn chiếu (hoặc Màn hình hiển thị/Bảng tương tác thông minh)	chiếc	0,03537
	Bàn để máy tính, máy in của giáo viên	cái	0,02726
	Máy vi tính	bộ	0,03329
	Bàn, ghế học sinh	bộ	0,38432
	Loa và thiết bị trợ giảng	bộ	0,02220
	Máy in	cái	0,01879
	Hệ thống rèm cửa sổ	bộ	0,19600
	Hệ thống giá kệ gỗ	bộ	0,16563
	Bảng gỗ chữ A 2 mặt	chiếc	0,03953
	Cầu trượt mini (lứa tuổi nhà trẻ)	cái	0,00202
	Bể bóng mini (lứa tuổi nhà trẻ)	cái	0,00202
	Ô tô chòi chân (lứa tuổi nhà trẻ)	cái	0,00170
	Giá để đồ dùng, học liệu di động	cái	0,04769
	Tủ đựng đồ dùng học tập	cái	0,04570
	Bình nước nóng lạnh	chiếc	0,02660
	Chiếu phục vụ trẻ bán trú	chiếc	0,38410
	Giường nằm	cái	1,00000
	Chăn, gối phục vụ trẻ bán trú	bộ	0,88333
	Thảm trải nền	m2	1,34698
	Tủ để đồ dùng giáo viên	cái	0,03461
	Giỏ đựng đồ cỡ đại	cái	0,23148

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức thiết bị/ học sinh
	Giỏ đựng thảm nhỏ	cái	0,04630
	Rổ nhựa	cái	0,20527
	Bộ giá trồng cây	bộ	0,06148
	Bộ dụng cụ chăm sóc cây	bộ	0,05728
	Thảm cỏ xanh trải nền	bộ	0,21566
	Bình tưới cây cỡ nhỏ	cái	0,09814
	Bộ sơ cứu y tế mini	bộ	0,03066
	Hệ thống rèm cửa sổ	bộ	0,19600
	Hệ thống giá kệ gỗ	bộ	0,16563
	Tủ đựng đồ dùng học tập	cái	0,04570
	Khay gỗ, khay phíp đựng đồ chơi ở các góc	cái	0,34299
	Điều hòa nhiệt độ	bộ	0,07769
	Quạt mát	chiếc	0,14025
	Camera	chiếc	0,04953
	Máy sấy tay	chiếc	0,07407
	Thảm trải các góc (thảm chữ nhật, Elip..)	m2	1,85185
	Bộ sofa mi ni góc văn học	bộ	0,03828
	Tủ đựng chăn chiếu của trẻ	cái	0,05743
	Tủ/giá để hóa chất trong nhà vệ sinh	chiếc	0,02951
	Hệ thống che mưa, mái hiên di động	bộ	0,00231
	Giá để dép, ghế ngồi thay giày dép cho trẻ	bộ	0,04120
2	Phòng nghệ thuật tạo hình/mỹ thuật		
	Bàn ghế giáo viên	bộ	0,00291
	Bàn, ghế học sinh	bộ	0,03246
	Máy vi tính	bộ	0,00464
	Máy chiếu, màn chiếu (hoặc Màn hình hiển thị/Bảng tương tác thông minh)	chiếc	0,00464
	Điều hòa nhiệt độ	bộ	0,00434
	Quạt mát	chiếc	0,00867
	Cây nước nóng lạnh	cây	0,00464
	Giá vẽ	chiếc	0,05826
	Giá để đồ dùng	cái	0,01949
	Rèm cầu vồng	m2	0,06756
	Bảng đa năng	chiếc	0,00345
	Khay pha màu	cái	0,05826
	Phấn màu	hộp	0,07907
	Đất nặn	hộp	0,09779
	Giấy màu thủ công	tập	0,07283
	Bút chì	cái	0,10147
	Bút lông các cỡ	bộ	0,05118
	Màu nước Acrilic	bộ	0,03659
	Kẹp gỗ nhỏ	cái	0,09510
	Rổ đựng bút	cái	0,04994
	Đề can các màu	m	0,29683
	Dập ghim	cái	0,01789
	Kẹp sắt các cỡ	hộp	0,25844
	Khung tranh các cỡ	cái	0,16371

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức thiết bị/ học sinh
	Giá trưng bày sản phẩm	cái	0,00986
	Các loại hạt (kim sa, hạt nhựa)	túi	0,15183
	Len đan các màu	cuộn	0,04401
	Bìa màu các loại khổ A4	gram	0,01586
	Súng bắn keo	cái	0,02303
	Dập lỗ	cái	0,01894
	Băng dính các loại	cuộn	0,04145
	Bảng con	chiếc	0,28506
	Kéo thủ công	cái	0,29963
	Kéo to	cái	0,01748
3	Phòng âm nhạc		
	Bàn ghế giáo viên	bộ	0,00464
	Bàn, ghế học sinh	bộ	0,06360
	Máy vi tính	bộ	0,00464
	Máy chiếu, màn chiếu (hoặc Màn hình hiển thị/Bảng tương tác thông minh)	chiếc	0,00464
	Hệ thống loa âm thanh + micro không dây	bộ	0,00464
	Dóng múa	m2	0,00772
	Gương tường	m2	0,00813
	Rèm cầu vồng	m2	0,06955
	Tủ đựng trang phục biểu diễn	bộ	0,00569
	Tủ đựng nhạc cụ, dụng cụ âm nhạc	Chiếc	0,00394
	Bộ thiết bị âm thanh (tăng âm loa, đài,..)	bộ	0,00196
	Giá để giày dép	chiếc	0,00552
	Tủ đựng thiết bị	chiếc	0,00698
	Điều hòa nhiệt độ	bộ	0,00528
	Quạt mát	chiếc	0,01117
	Đàn organ	cái	0,01761
	Bộ trống, phách, chuông tay, maracas	bộ	0,00828
	Bộ hóa trang nghệ thuật (váy, mũ, khăn, phụ kiện)	bộ	0,01082
	Đàn piano	bộ	0,00427
	Thảm nghệ thuật / sàn tập múa	m2	0,20592
	Bộ đàn dân tộc (đàn T'rung, đàn bầu, đàn tranh)	bộ	0,00464
	Đàn ghi ta	cái	0,00464
	Cây nước nóng lạnh	cái	0,00464
	Chuông nhạc cầu vồng	cái	0,02668
4	Phòng giáo dục thể chất		
	Bàn ghế giáo viên	bộ	0,00463
	Bàn, ghế học sinh	bộ	0,03945
	Máy vi tính	bộ	0,00464
	Máy chiếu, màn chiếu (hoặc Màn hình hiển thị/Bảng tương tác thông minh)	chiếc	0,00698
	Hệ thống loa âm thanh + micro không dây	bộ	0,00812
	Rèm cầu vồng	m2	0,08120
	Tủ đựng thiết bị thể chất	Chiếc	0,00698
	Bộ thiết bị âm thanh (tăng âm loa, đài,..)	bộ	0,00640
	Giá để giày dép	chiếc	0,00658

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức thiết bị/ học sinh
	Tủ đựng thiết bị	chiếc	0,00749
	Điều hòa nhiệt độ	bộ	0,00439
	Quạt mát	chiếc	0,00972
	Cây nước nóng lạnh	cái	0,00580
	Cốc uống nước	cái	0,41185
	Máy trợ giảng	cái	0,00698
	Cổng chui	cái	0,02962
	Cầu thang bằng dao động	cái	0,00650
	Cột ném trúng đích	cái	0,01084
	Cầu ván dốc	cái	0,01711
	Bục bật sâu	cái	0,01517
	Thảm dốc dài	tấm	0,00698
	Bộ vận động kết hợp	bộ	0,00698

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ GIÁO DỤC MẦM NON
CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU**

(Kèm theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Mã số	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh
A	NHÓM TRẺ 24-36 THÁNG TUỔI (25 TRẺ)			
I	ĐỒ DÙNG			
1	MN231001	Giá phơi khăn mặt	Cái	0,00997
2	MN231002	Tủ (giá) ca cốc	Cái	0,00722
3	MN231003	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	0,00963
4	MN231004	Bình ủ nước	Cái	0,00690
5	MN231005	Cốc uống nước	Cái	0,22035
6	MN231006	Bô có nắp đậy	Cái	0,03094
7	MN231007	Xô	Cái	0,01341
8	MN231008	Chậu	Cái	0,01341
9	MN231009	Thùng đựng nước có vòi	Cái	0,00732
10	MN231010	Thùng đựng rác	Cái	0,00688
11	MN231011	Đầu đĩa DVD	Cái	0,01163
12	MN231012	Đàn Organ	Bộ	0,01163
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU			
13	MN231013	Bóng nhỏ	Quả	0,15469
14	MN231014	Bóng to	Quả	0,11628
15	MN231015	Gậy thể dục nhỏ	Cái	0,13171
16	MN231016	Gậy thể dục to	Cái	0,01301
17	MN231017	Vòng thể dục nhỏ	Cái	0,13577
18	MN231018	Vòng thể dục to	Cái	0,01301
19	MN231019	Bập bênh	Cái	0,01175
20	MN231020	Cổng chui	Cái	0,01874
21	MN231021	Cột ném bóng	Cái	0,00972
22	MN231022	Đồ chơi có bánh xe và dây kéo	Bộ	0,02465
23	MN231023	Hộp thả hình	Bộ	0,02338
24	MN231024	Lồng hộp vuông	Bộ	0,02991
25	MN231025	Lồng hộp tròn	Bộ	0,04048
26	MN231026	Bộ xâu hạt	Bé	0,03496
27	MN231027	Bộ xâu dây	Bộ	0,02724
28	MN231028	Bộ búa cộc	Bộ	0,01951
29	MN231029	Búa 3 bi 2 tầng	Bộ	0,01179
30	MN231030	Các con kéo dây có khớp	Con	0,02724
31	MN231031	Bộ tháo lắp vòng	Bộ	0,02151
32	MN231032	Bộ xây dựng trên xe	Bộ	0,01110
33	MN231033	Hàng rào nhựa	Bộ	0,01804
34	MN231034	Bộ rau, củ, quả	Bộ	0,02067
35	MN231035	Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình	Bộ	0,01822
36	MN231036	Đồ chơi các con vật sống dưới nước	Bộ	0,01650
37	MN231037	Đồ chơi các con vật sống trong rừng	Bộ	0,01478
38	MN231038	Đồ chơi các loại rau, củ, quả	Bộ	0,01478
39	MN231039	Tranh ghép các con vật	Bộ	0,04881

TT	Mã số	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh
40	MN231040	Tranh ghép các loại quả	Bộ	0,01667
41	MN231041	Đồ chơi nhồi bông	Bộ	0,00763
42	MN231042	Đồ chơi với cát	Bộ	0,01180
43	MN231043	Bảng quay 2 mặt	Bộ	0,00732
44	MN231044	Tranh động vật nuôi trong gia đình	Bé	0,00690
45	MN231045	Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa	Bé	0,00690
46	MN231046	Tranh các phương tiện giao thông	Bé	0,00690
47	MN231047	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bé	0,00763
48	MN231048	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	0,00888
49	MN231049	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ	0,00888
50	MN231050	Lô tô các loại quả	Bé	0,11728
51	MN231051	Lô tô các con vật	Bé	0,11728
52	MN231052	Lô tô các phương tiện giao thông	Bé	0,11728
53	MN231053	Lô tô các hoa	Bé	0,11728
54	MN231054	Con rối	Bộ	0,00690
55	MN231055	Khối hình to	Bộ	0,03747
56	MN231056	Khối hình nhỏ	Bộ	0,02761
57	MN231057	Búp bê bé trai (cao - thấp)	Con	0,02028
58	MN231058	Búp bê bé gái (cao- thấp)	Con	0,02028
59	MN231059	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	0,01719
60	MN231060	Bộ bàn ghế giường tủ	Bộ	0,01050
61	MN231061	Bộ dụng cụ bác sĩ	Bộ	0,00937
62	MN231062	Giường búp bê	Bộ	0,00894
63	MN231063	Xác xô to	Cái	0,00825
64	MN231064	Xác xô nhỏ	Cái	0,05814
65	MN231065	Phách gỗ	§«i	0,05899
66	MN231066	Trống cơm	Cái	0,01972
67	MN231067	Xúc xắc	Cái	0,03850
68	MN231068	Trống con	Cái	0,05455
69	MN231069	Đất nặn	Hộp	0,20317
70	MN231070	Bút sáp, phấn vẽ	Hộp	0,20105
71	MN231071	Bảng con	Cái	0,17442
72	MN231072	Bộ nhận biết, tập nói,	Bộ	0,00763
B	LỚP MẪU GIÁO 3-4 TUỔI (25 TRẺ)			
I	ĐỒ DÙNG			
1	MN341001	Giá phơi khăn	Cái	0,00894
2	MN341002	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	0,00653
3	MN341003	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	0,01100
4	MN341004	Cốc uống nước	Cái	0,17910
5	MN341005	Bình ủ nước	Cái	0,00592
6	MN341006	Xô	Cái	0,01090
7	MN341007	Chậu	Cái	0,01090
8	MN341008	Thùng đựng nước có vòi	Cái	0,00535
9	MN341009	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	0,00969
10	MN341010	Đàn organ	Cái	0,00930
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU			
11	MN342011	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	0,02674
12	MN342012	Mô hình hàm răng	Cái	0,01084
13	MN342013	Vòng thẻ đục to	Cái	0,00972
14	MN342014	Gậy thẻ đục to	Cái	0,00972
15	MN342015	Cột ném bóng	Cái	0,00833

TT	Mã số	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh
16	MN342016	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái	0,11872
17	MN342017	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái	0,11872
18	MN342018	Xắc xô	Cái	0,01090
19	MN342019	Trống da	Cái	0,00526
20	MN342020	Cồng chui	Cái	0,01497
21	MN342021	Bóng nhỏ	Quả	0,11872
22	MN342022	Bóng to	Quả	0,02674
23	MN342023	Nguyên liệu để đan tết	Kg	0,00625
24	MN342024	Kéo thủ công	Cái	0,16229
25	MN342025	Kéo văn phòng	Cái	0,00888
26	MN342026	Bút chì đen	Cái	0,09176
27	MN342027	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	0,16229
28	MN342028	Đất nặn	Hộp	0,16229
29	MN342029	Giấy màu	túi	0,13605
30	MN342030	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	0,00789
31	MN342031	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	0,00789
32	MN342032	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	0,00789
33	MN342033	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	0,00789
34	MN342034	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi	0,01319
35	MN342035	Ghép nút lớn	Túi	0,01453
36	MN342036	Tháp dinh dưỡng	Tờ	0,00625
37	MN342037	Búp bê bé trai	Con	0,00794
38	MN342038	Búp bê bé gái	Con	0,00794
39	MN342039	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	0,00986
40	MN342040	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	0,01172
41	MN342041	Bộ xếp hình trên xe	Bộ	0,01578
42	MN342042	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ	0,01180
43	MN342043	Gạch xây dựng	Thùng	0,00807
44	MN342044	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	0,00848
45	MN342045	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ	0,01005
46	MN342046	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	0,01005
47	MN342047	Bộ động vật biển	Bộ	0,01332
48	MN342048	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	0,01014
49	MN342049	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	0,00848
50	MN342050	Bộ côn trùng	Bộ	0,00848
51	MN342051	Nam châm thẳng	Cái	0,01180
52	MN342052	Kính lúp	Cái	0,01134
53	MN342053	Phễu nhựa	Cái	0,01233
54	MN342054	Bể chơi với cát và nước	Bộ	0,00625
55	MN342055	Bộ làm quen với toán	Bộ	0,08466
56	MN342056	Con rối	Bộ	0,01090
57	MN342057	Bộ hình học phẳng	Túi	0,09931
58	MN342058	Bảng quay 2 mặt	Cái	0,00484
59	MN342059	Tranh các loại hoa, quả, củ	Bộ	0,00767
60	MN342060	Tranh các con vật	Bộ	0,00767
61	MN342061	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ	0,00767
62	MN342062	Đồng hồ học đếm 2 mặt	Cái	0,00854
63	MN342063	Hộp thả hình	Cái	0,01319
64	MN342064	Bàn tính học đếm	Cái	0,01249
65	MN342065	Bộ tranh truyện mẫu giáo 3-4 tuổi	Bộ	0,00606
66	MN342066	Bộ tranh minh họa thơ lớp 3-4 tuổi	Bộ	0,00606

TT	Mã số	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh
67	MN342067	Bảng con	Cái	0,11385
68	MN342068	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	0,00606
69	MN342069	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ	0,00635
70	MN342070	Màu nước	Hộp	0,06114
71	MN342071	Bút lông cỡ to	Cái	0,03156
72	MN342072	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	0,03353
73	MN342073	Dập ghim	Cái	0,00592
74	MN342074	Bìa các màu	Tờ	0,19822
75	MN342075	Giấy trắng A0	Tờ	0,20535
76	MN342076	Kẹp sắt các cỡ	Cái	0,04164
77	MN342077	Dập lỗ	Cái	0,00625
78	MN342078	Súng bắn keo	Cái	0,00592
79	MN342079	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Bộ	0,01085
80	MN342080	Lịch của trẻ	Bộ	0,00535
C	LỚP MẪU GIÁO 4-5 TUỔI (30 TRẺ)			
II	ĐỒ DÙNG			
1	MN451001	Giá phơi khăn	Cái	0,01203
2	MN451002	Cốc uống nước	Cái	0,26195
3	MN451003	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	0,00688
4	MN451004	Bình ủ nước	Cái	0,00789
5	MN451005	Xô	Cái	0,01494
6	MN451006	Chậu	Cái	0,01494
7	MN451007	Thùng đựng nước có vòi	Cái	0,00658
8	MN451008	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	0,01100
9	MN451009	Đầu đĩa DVD	cái	0,00930
10	MN451010	Đàn organ	cái	0,00930
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU			
11	MN452011	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	0,08778
12	MN452012	Mô hình hàm răng	Cái	0,02369
13	MN452013	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái	0,23704
14	MN452014	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái	0,23704
15	MN452015	Cổng chui	Cái	0,02300
16	MN452016	Cột ném bóng	Cái	0,01070
17	MN452017	Vòng thẻ đục cho giáo viên	Cái	0,01534
18	MN452018	Gậy thẻ đục cho giáo viên	Cái	0,01534
19	MN452019	Bộ chun học toán	Cái	0,02149
20	MN452020	Ghế băng thẻ đục	Cái	0,01445
21	MN452021	Bục bật sâu	Cái	0,01445
22	MN452022	Nguyên liệu để đan tết	Kg	0,00772
23	MN452023	Các khối hình học	Bộ	0,01363
24	MN452024	Bộ khâu dây tạo hình	Hộp	0,01687
25	MN452025	Kéo thủ công	Cái	0,24613
26	MN452026	Kéo văn phòng	Cái	0,01031
27	MN452027	Bút chì đen	Cái	0,25635
28	MN452028	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	0,25301
29	MN452029	Giấy màu	Túi	0,21863
30	MN452030	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	0,00789
31	MN452031	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	0,00789
32	MN452032	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	0,00789
33	MN452033	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	0,00641
34	MN452034	Tháp dinh dưỡng	Cái	0,00723

TT	Mã số	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh
35	MN452035	Lô tô dinh dưỡng	Bộ	0,03439
36	MN452036	Bộ luồn hạt	Bộ	0,02080
37	MN452037	Bộ lắp ghép	Bộ	0,01373
38	MN452038	Búp bê bé trai	Con	0,01175
39	MN452039	Búp bê bé gái	Con	0,01175
40	MN452040	Bộ đồ chơi gia đình	Bộ	0,00859
41	MN452041	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	0,00997
42	MN452042	Bộ tranh cảnh báo	Bộ	0,00848
43	MN452043	Bộ ghép hình hoa	Bộ	0,02095
44	MN452044	Bộ lắp ráp nút tròn	Bộ	0,01574
45	MN452045	Hàng rào nhựa	Bộ	0,01233
46	MN452046	Bộ xây dựng	Bộ	0,00685
47	MN452047	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	0,01008
48	MN452048	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ	0,00830
49	MN452049	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	0,01009
50	MN452050	Bộ lắp ráp xe lửa	bộ	0,00694
51	MN452051	Bộ động vật biển	Bộ	0,01009
52	MN452052	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	0,01009
53	MN452053	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	0,01009
54	MN452054	Bộ côn trùng	Bộ	0,01009
55	MN452055	Tranh về các loài hoa, rau, quả, củ	Bộ	0,00848
56	MN452056	Nam châm thẳng	Cái	0,01249
57	MN452057	Kính lúp	Cái	0,01529
58	MN452058	Phễu nhựa	Cái	0,01529
59	MN452059	Bể chơi với cát và nước	Bộ	0,00694
60	MN452060	Cân thăng bằng	Bộ	0,00986
61	MN452061	Bộ làm quen với toán	Bộ	0,11143
62	MN452062	Đồng hồ lắp ráp	Bộ	0,01249
63	MN452063	Bàn tính học đếm	Bộ	0,01249
64	MN452064	Bộ hình phẳng	Túi	0,12313
65	MN452065	Ghép nút lớn	Túi	0,02261
66	MN452066	Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình	Bộ	0,01574
67	MN452067	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ	0,01746
68	MN452068	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ	0,00848
69	MN452069	Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh	Bộ	0,00789
70	MN452070	Bảng quay 2 mặt	Cái	0,00723
71	MN452071	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	0,00535
72	MN452072	Lô tô động vật	Bộ	0,06593
73	MN452073	Lô tô thực vật	Bộ	0,06593
74	MN452074	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	0,06593
75	MN452075	Lô tô đồ vật	Bộ	0,06593
76	MN452076	Tranh số lượng	Tờ	0,00694
77	MN452077	Đomino học toán	Bộ	0,02290
78	MN452078	Bộ chữ số và số lượng	Bộ	0,05205
79	MN452079	Lô tô hình và số lượng	Bộ	0,05205
80	MN452080	Bộ tranh truyện mẫu giáo 4-5 tuổi	Bộ	0,01005
81	MN452081	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 4-5 tuổi	Bộ	0,01005
82	MN452082	Bộ tranh mẫu giáo 4-5 tuổi theo chủ đề	Bộ	0,01005
83	MN452083	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ	0,00723
84	MN452084	Lịch của bé	Bộ	0,00535
85	MN452085	Bộ chữ và số	Bộ	0,03175

TT	Mã số	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh
86	MN452086	Bộ trang phục Công an	Bộ	0,00694
87	MN452087	Bộ trang phục Bộ đội	Bộ	0,00694
88	MN452088	Bộ trang phục Bác sỹ	Bộ	0,00789
89	MN452089	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ	0,00789
90	MN452090	Bộ xếp hình xây dựng Lăng Bác	Bộ	0,00694
91	MN452091	Gạch xây dựng	Thùng	0,00789
92	MN452092	Con rối	Bộ	0,00789
93	MN452093	Dụng cụ gỗ đệm theo phách nhịp	Cái	0,04586
94	MN452094	Đất nặn	Hộp	0,23658
95	MN452095	Màu nước	Hộp	0,10981
96	MN452096	Bút lông cỡ to	Cái	0,05424
97	MN452097	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	0,05424
98	MN452098	Dập ghim	Cái	0,00789
99	MN452099	Bìa các màu	Tờ	0,38462
100	MN452100	Giấy trắng A0	Tờ	0,23529
101	MN452101	Kẹp sắt các cỡ	Cái	0,06940
102	MN452102	Dập lỗ	Cái	0,00694
D	LỚP MẪU GIÁO 5-6 TUỔI (35 TRẺ)			
I	ĐỒ DÙNG			
1	MN561001	Giá phơi khăn	Cái	0,00963
2	MN561002	Cốc uống nước	Cái	0,27191
3	MN561003	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái	0,00825
4	MN561004	Bình ủ nước	Cái	0,00789
5	MN561005	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái	0,01341
6	MN561006	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái	0,01203
7	MN561007	Thùng đựng nước có vòi	Cái	0,01014
8	MN561008	Xô	Cái	0,01211
9	MN561009	Chậu	Cái	0,01211
10	MN561010	Đàn organ	Cái	0,00930
II	THIẾT BỊ DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI VÀ HỌC LIỆU			
11	MN562011	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái	0,09007
12	MN562012	Mô hình hàm răng	Cái	0,01856
13	MN562013	Vòng thẻ đục to	Cái	0,01652
14	MN562014	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái	0,18820
15	MN562015	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái	0,15030
16	MN562016	Xắc xô	Cái	0,04435
17	MN562017	Cồng chui	Cái	0,02300
18	MN562018	Gậy thẻ đục to	Cái	0,01301
19	MN562019	Cột ném bóng	Cái	0,01301
20	MN562020	Bóng các loại	Quả	0,15073
21	MN562021	Đồ chơi Bowling	Bộ	0,01726
22	MN562022	Dây thừng	Cái	0,00920
23	MN562023	Nguyên liệu để đan tết	kg	0,00535
24	MN562024	Kéo thủ công	Cái	0,23719
25	MN562025	Kéo văn phòng	Cái	0,04400
26	MN562026	Bút chì đen	Cái	0,23719
27	MN562027	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp	0,21657
28	MN562028	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ	0,00789
29	MN562029	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ	0,00789
30	MN562030	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ	0,00789
31	MN562031	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ	0,00789

TT	Mã số	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh
32	MN562032	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ	0,00722
33	MN562033	Bộ lắp ráp kỹ thuật	Bộ	0,01130
34	MN562034	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	0,01164
35	MN562035	Bộ luân hạt	Bộ	0,02221
36	MN562036	Bộ lắp ghép	Bộ	0,01130
37	MN562037	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ	0,01130
38	MN562038	Bộ lắp ráp xe lửa	Bộ	0,00939
39	MN562039	Bộ sa bàn giao thông	Bộ	0,00650
40	MN562040	Bộ động vật sống dưới nước	Bộ	0,00969
41	MN562041	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ	0,00969
42	MN562042	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ	0,00969
43	MN562043	Bộ côn trùng	Bộ	0,01009
44	MN562044	Cân chia vạch	Cái	0,00641
45	MN562045	Nam châm thẳng	Cái	0,01249
46	MN562046	Kính lúp	Cái	0,01775
47	MN562047	Phiếu nhựa	Cái	0,01775
48	MN562048	Bể chơi với cát và nước	Bộ	0,01041
49	MN562049	Ghép nút lớn	Bộ	0,02460
50	MN562050	Bộ ghép hình hoa	Bộ	0,02384
51	MN562051	Bảng chun học toán	Bộ	0,02170
52	MN562052	Đồng hồ học số, học hình	Cái	0,00986
53	MN562053	Bàn tính học đếm	Cái	0,00972
54	MN562054	Bộ làm quen với toán	Bộ	0,16614
55	MN562055	Bộ hình khối	Bộ	0,01696
56	MN562056	Bộ nhận biết hình phẳng	Túi	0,12233
57	MN562057	Bộ que tính	Bộ	0,07872
58	MN562058	Lô tô động vật	Bộ	0,03945
59	MN562059	Lô tô thực vật	Bộ	0,03945
60	MN562060	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ	0,03945
61	MN562061	Lô tô đồ vật	Bộ	0,03945
62	MN562062	Domino chữ cái và số	Hộp	0,03254
63	MN562063	Bảng quay 2 mặt	Cái	0,00723
64	MN562064	Bộ chữ cái	Bộ	0,13905
65	MN562065	Lô tô lắp ghép các khái niệm tương phản	Bộ	0,02290
66	MN562066	Lịch của trẻ	Bộ	0,00694
67	MN562067	Tranh ảnh về Bác Hồ	Bộ	0,00741
68	MN562068	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ	0,00741
69	MN562069	Tranh ảnh một số nghề phổ biến	Bộ	0,00741
70	MN562070	Bộ tranh truyện mẫu giáo 5-6 tuổi	Bộ	0,00969
71	MN562071	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 5-6 tuổi	Bộ	0,00969
72	MN562072	Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề	Bộ	0,00969
73	MN562073	Bộ dụng cụ lao động	Bộ	0,01292
74	MN562074	Bộ đồ chơi nhà bếp	Bộ	0,01130
75	MN562075	Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình	Bộ	0,01130
76	MN562076	Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống	Bộ	0,01130
77	MN562077	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ	0,00807
78	MN562078	Búp bê bé trai	Con	0,01164
79	MN562079	Búp bê bé gái	Con	0,01164
80	MN562080	Bộ trang phục công an	Bộ	0,00986
81	MN562081	Doanh trại bộ đội	Bộ	0,00972
82	MN562082	Bộ trang phục bộ đội	Bộ	0,02422

TT	Mã số	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh
83	MN562083	Bộ trang phục công nhân	Bộ	0,00986
84	MN562084	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ	0,00986
85	MN562085	Bộ trang phục bác sỹ	Bộ	0,00986
86	MN562086	Gạch xây dựng	Thùng	0,00986
87	MN562087	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ	0,00969
88	MN562088	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi	0,01249
89	MN562089	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái	0,03304
90	MN562090	Đất nặn	hộp	0,21943
91	MN562091	Màu nước	Hộp	0,07594
92	MN562092	Bút lông cỡ to	Cái	0,05325
93	MN562093	Bút lông cỡ nhỏ	Cái	0,03107
94	MN562094	Dập ghim	Cái	0,00789
95	MN562095	Bìa các màu	Tờ	0,36982
96	MN562096	Giấy trắng A0	Tờ	0,20321
97	MN562097	Kẹp sắt các cỡ	Cái	0,03817
98	MN562098	Dập lỗ	Cái	0,00694
THIẾT BỊ VÀ ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI CHO GIÁO DỤC MẦM NON				
A. DÙNG CHO NHÀ TRẺ				
I. Bập bênh				
1	MNNT1301	Bập bênh đơn		0,02315
2	MNNT1302	Bập bênh đôi		0,00262
II. Thú nhún				
3	MNNT1303	Con vật nhún di động		0,00198
4	MNNT1304	Con vật nhún lò xo		0,00890
III. Xích đu				
5	MNNT1305	Xích đu sàn lắc		0,00262
IV. Cầu trượt				
6	MNNT1306	Cầu trượt đơn		0,00525
7	MNNT1307	Cầu trượt đôi		0,00198
V. Đu quay / Mâm quay				
8	MNNT1308	Đu quay mâm không ray		0,00183
9	MNNT1309	Đu quay mâm trên ray		0,00198
VI. Các loại xe				
10	MNNT1310	Xe đạp chân		0,00593
11	MNNT1311	Ô tô đạp chân		0,00593
B. DÙNG CHO MẪU				
I. Bập bênh				
1	MNNT3601	Bập bênh đơn		0,00250
2	MNNT3602	Bập bênh đế cong		0,00297
II. Thú nhún				
3	MNNT3603	Con vật nhún di động		0,00198
4	MNNT3604	Con vật nhún lò xo		0,00890
III. Xích đu				
5	MNNT3605	Xích đu sàn lắc		0,00198
6	MNNT3606	Xích đu treo		0,00395
IV. Cầu trượt				
7	MNNT3607	Cầu trượt đơn		0,00250
8	MNNT3608	Cầu trượt đôi		0,00198
V. Đu quay / Mâm quay				
9	MNNT3609	Đu quay mâm không ray		0,00297
VI. Cầu thăng bằng				

TT	Mã số	Tên thiết bị, đồ chơi	Đơn vị tính	Định mức thiết bị dạy học tối thiểu/học sinh
10	MNNT3610	Cầu thăng bằng cố định		0,00231
VII. Thang leo - Cầu trượt				
11	MNNT3611	Nhà leo nằm ngang		0,00198
12	MNNT3612	Bộ vận động đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Ống chui)		0,00297
VIII. Thiết bị chơi với bóng				
13	MNNT3613	Cột ném bóng		0,00396
14	MNNT3614	Khung thành		0,00396
15	MNNT3615	Nhà bóng		0,00313
IX. Các loại xe				
16	MNNT3616	Xe đạp chân		0,00593
17	MNNT3617	Ô tô đạp chân		0,00593
18	MNNT3618	Xe lắc		0,01186

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ
GIÁO DỤC MẦM NON CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

*(Kèm theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức vật tư/ học sinh
1	Giấy vệ sinh	cuộn	1,68026
2	Băng dính 2 mặt	cuộn	0,34518
3	Băng dính trắng cuộn to	cuộn	0,05638
4	Bút xóa băng	chiếc	0,03634
5	Bao thẻ ngang	hộp	0,30880
6	Bìa còng	chiếc	0,08625
7	Bìa Mica	tập	0,05909
8	Bình xịt muối	bình	0,05087
9	Bộ trà pha nước	bộ	0,01314
10	Bút viết bảng	chiếc	0,13323
11	Chổi chít	chiếc	0,05975
12	Đạn ghim	hộp	0,07906
13	Dập ghim	hộp	0,05368
14	Dĩa nhựa	túi	0,03417
15	Gầu hút rác	chiếc	0,04328
16	Giấy ghi chú	tập	0,03956
17	Giấy in A4	ram	0,09980
18	Giấy photo A3	ram	0,01932
19	Giấy photo A4	ram	0,15435
20	Hồ nước	lọ	0,70206
21	Hồ khô	lọ	0,32471
22	Bút sáp màu	hộp	0,82674
23	Bút chì đen	cái	0,65246
24	Gọt bút chì	cái	0,12229
25	Bút dạ màu	cái	0,18787
26	Màu nước	hộp	0,16057
27	Bút lông	cái	0,41829
28	Rổ nhựa các kích thước (đựng đồ chơi, học liệu)	cái	0,86071

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức vật tư/ học sinh
29	Kéo đòi mồi	cái	0,75495
30	Kẹp bướm	hộp	0,03884
31	Nước rửa chén	can	0,23891
32	Phấn viết	hộp	0,14300
33	Pin điều hòa	viên	0,13535
34	Pin con thỏ	đôi	0,04684
35	Thùng đựng rác	chiếc	0,02509
36	Khăn lau bảng	hộp	0,15769
37	Sơ mi lỗ	xấp	0,02120
38	Túi Clearbag	túi	1,10003
39	Hồ sơ sổ sách quản lý trường	bộ	0,00329
40	Hồ sơ sổ sách quản lý nhóm lớp	bộ	0,03876
41	Điện	kWh	126,34720
42	Nước	m ³	5,42523
43	Hóa chất	thùng	0,24556